

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆT THÀNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆT THÀNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆT THÀNH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0302807495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 15 ngày 19 tháng 12 năm 2016.

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Tiến Hiệp	Chủ tịch
Ông Hoàng Ngọc Huấn	Thành viên
Ông Bùi Huy Năm	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Toàn	Thành viên
Ông Hiroyuki Ono	Thành viên
Bà Kyoko Nukina Ogawa	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Minh Phượng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên (từ 11 tháng 6 năm 2020)
Ông Đinh Trung Dũng	Thành viên (đến 11 tháng 6 năm 2020)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trọng Toàn	Giám đốc
Ông Võ Văn Ninh	Phó Giám đốc kỹ thuật
Bà Lê Hồng Chi	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Phạm Tiến Hiệp	Chủ tịch
--------------------	----------

Trụ sở chính

22 Đường số 4, Cư xá Bình Thới, Phường 8, Quận 11
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh

Số 159, Đường Đồng Khởi, Khu phố 6, Phường Tam Hiệp
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆT THÀNH

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Ban Giám đốc của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Thư Ủy quyền ngày 12 tháng 3 năm 2021.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 28. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Trọng Toàn
Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 12 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆT THÀNH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2020 và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn vào ngày 12 tháng 3 năm 2021. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 28.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC Việt Nam



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Lê Nam Phong
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3910-2017-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM10098
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		94.892.954.303	71.280.141.183
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	66.726.080.778	31.577.358.032
111	Tiền		10.649.080.778	12.460.358.032
112	Các khoản tương đương tiền		56.077.000.000	19.117.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		18.000.000.000	21.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	18.000.000.000	21.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.363.394.089	8.888.652.296
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	43.305.544	7.369.239.244
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		531.401.674	708.638.704
136	Phải thu ngắn hạn khác		788.686.871	810.774.348
140	Hàng tồn kho	6	8.803.479.436	9.814.130.855
141	Hàng tồn kho		8.803.479.436	9.814.130.855
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		75.205.743.133	114.018.513.826
210	Khoản phải thu dài hạn		300.000.000	300.000.000
216	Phải thu dài hạn khác		300.000.000	300.000.000
220	Tài sản cố định		65.758.876.883	100.718.607.749
221	Tài sản cố định hữu hình	7	65.758.876.883	100.718.607.749
222	Nguyên giá		403.130.286.160	395.553.493.148
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(337.371.409.277)	(294.834.885.399)
227	Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		92.000.000	92.000.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(92.000.000)	(92.000.000)
240	Tài sản dở dang dài hạn		7.613.792.380	8.938.373.656
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	7.613.792.380	8.938.373.656
260	Tài sản dài hạn khác		1.533.073.870	4.061.532.421
261	Chi phí trả trước dài hạn	9	1.533.073.870	4.061.532.421
270	TỔNG TÀI SẢN		170.098.697.436	185.298.655.009

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 28 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		27.459.150.749	45.988.364.975
310	Nợ ngắn hạn		27.459.150.749	45.988.364.975
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	7.746.554.969	5.144.627.482
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	1.398.426.987	2.944.880.751
314	Phải trả người lao động	12	4.463.450.701	4.689.384.288
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		191.278.567	182.158.505
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	13	8.939.285.664	10.177.157.624
319	Phải trả ngắn hạn khác	14	2.281.793.149	22.643.938.857
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.438.360.712	206.217.468
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		142.639.546.687	139.310.290.034
410	Vốn chủ sở hữu		142.639.546.687	139.310.290.034
411	Vốn góp của chủ sở hữu	15, 16	105.000.000.000	105.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		105.000.000.000	105.000.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	16	24.653.303.613	24.653.303.613
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	16	12.986.243.074	9.656.986.421
421a	- LNST chưa phân phối của các năm trước		7.656.986.421	-
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		5.329.256.653	9.656.986.421
440	TỔNG NGUỒN VỐN		170.098.697.436	185.298.655.009



Đặng Vũ Hội
Người lập



Nguyễn Thị Nguyệt
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Toàn
Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 28 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020 VND	2019 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	110.562.659.247	134.118.110.095
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	110.562.659.247	134.118.110.095
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(88.605.660.563)	(91.885.630.309)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.956.998.684	42.232.479.786
21	Doanh thu hoạt động tài chính	2.871.117.305	3.634.690.983
25	Chi phí bán hàng	(882.592.277)	(1.951.224.900)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(14.156.139.662)	(14.748.406.207)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	9.789.384.050	29.167.539.662
31	Thu nhập khác	91.777.768	-
32	Chi phí khác	(20.841.002)	-
40	Lợi nhuận khác	70.936.766	-
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.860.320.816	29.167.539.662
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(1.972.064.163)	(5.833.507.932)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.888.256.653	23.334.031.730
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	751	1.950



Đặng Vũ Hội
Người lập



Nguyễn Thị Nguyệt
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Toàn
Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 28 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.860.320.816	29.167.539.662
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	42.536.523.878	41.209.366.812
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(2.871.117.305)	(3.634.690.983)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	49.525.727.389	66.742.215.491
09	Giảm các khoản phải thu	7.525.258.207	27.852.135.581
10	Tăng hàng tồn kho	(2.579.577.412)	(3.599.864.029)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(3.263.758.701)	847.605.654
12	Giảm chi phí trả trước	2.528.458.551	2.823.126.277
15	Thuế TNDN đã nộp	(2.533.507.932)	(7.502.098.290)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(1.767.856.756)	(2.116.676.222)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	49.434.743.346	85.046.444.462
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(2.661.982.905)	(1.632.627.287)
23	Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	-	(52.000.000.000)
24	Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	3.000.000.000	82.500.000.000
27	Thu lãi tiền gửi	2.871.117.305	3.634.690.983
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	3.209.134.400	32.502.063.696
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Tiền cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	(17.495.155.000)	(101.640.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(17.495.155.000)	(101.640.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	35.148.722.746	15.908.508.158
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	31.577.358.032	15.668.849.874
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	66.726.080.778	31.577.358.032

Đặng Vũ Hội
Người lập

Nguyễn Thị Nguyệt
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Toàn
Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2021



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302807495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 12 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 15 ngày 19 tháng 12 năm 2016.

Công ty được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp từ công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 24 tháng 4 năm 2013.

Vào ngày 18 tháng 7 năm 2007, Công ty đã thành lập Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành (“Chi nhánh”) tại số 159, Đường Đồng Khởi, Khu phố 6, Phường Tam Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0302807495-001. Chi nhánh là đơn vị hạch toán phụ thuộc, thực hiện các hoạt động kinh doanh của Công ty ở địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Chi tiết về cổ đông và tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 15.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Thông tin và Truyền thông.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động viễn thông có dây (trừ kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ truy cập internet);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (chi tiết: lắp đặt trang thiết bị, máy móc trong lĩnh vực điện tử, viễn thông, truyền hình);
- Buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (chi tiết: mua bán trang thiết bị, máy móc trong lĩnh vực điện tử, viễn thông, truyền hình);
- Lắp đặt hệ thống điện (chi tiết: dịch vụ lắp đặt truyền hình cáp, vệ tinh);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (chi tiết: cho thuê trang thiết bị, máy móc trong lĩnh vực điện tử, viễn thông, truyền hình).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 243 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 289 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị quản lý	3 năm
TSCĐ hữu hình khác	3 năm
Phần mềm	3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

2.14 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về khoản doanh thu tương ứng với dịch vụ sẽ được cung cấp cho khách hàng. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.16 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Công ty trích lập các quỹ như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2.17 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm và hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.18 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.19 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.21 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2020	2019
	VND	VND
Tiền mặt	716.255.438	642.835.889
Tiền gửi ngân hàng	9.932.825.340	11.817.522.143
Các khoản tương đương tiền (*)	56.077.000.000	19.117.000.000
	<u>66.726.080.778</u>	<u>31.577.358.032</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 2,9% - 4,98%/năm (2019: từ 4,3% - 5,1%/năm).

4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	2020		2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	18.000.000.000	18.000.000.000	21.000.000.000	21.000.000.000

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng và hưởng lãi suất từ 5,93% - 6,2%/năm (2019: từ 5,8% - 6,2%/năm).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba	43.305.544	77.648.661
Bên liên quan (Thuyết minh 25(b))	-	7.291.590.583
	<u>43.305.544</u>	<u>7.369.239.244</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

6 HÀNG TỒN KHO

	2020		2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	8.315.234.570	-	9.311.900.453	-
Công cụ, dụng cụ	488.244.866	-	502.230.402	-
	<u>8.803.479.436</u>	<u>-</u>	<u>9.814.130.855</u>	<u>-</u>

7 TSCĐ HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	8.683.527.273	382.443.135.178	636.129.091	729.169.550	3.061.532.056	395.553.493.148
Mua trong năm	-	1.927.840.000	-	-	-	1.927.840.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 8)	-	5.648.953.012	-	-	-	5.648.953.012
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>8.683.527.273</u>	<u>390.019.928.190</u>	<u>636.129.091</u>	<u>729.169.550</u>	<u>3.061.532.056</u>	<u>403.130.286.160</u>
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	2.691.893.463	288.215.947.745	424.086.048	729.169.550	2.773.788.593	294.834.885.399
Khấu hao trong năm	347.341.092	42.002.860.778	106.021.512	-	80.300.496	42.536.523.878
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>3.039.234.555</u>	<u>330.218.808.523</u>	<u>530.107.560</u>	<u>729.169.550</u>	<u>2.854.089.089</u>	<u>337.371.409.277</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	5.991.633.810	94.227.187.433	212.043.043	-	287.743.463	100.718.607.749
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>5.644.292.718</u>	<u>59.801.119.667</u>	<u>106.021.531</u>	<u>-</u>	<u>207.442.967</u>	<u>65.758.876.883</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 200.393.810.116 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 170.255.118.611 đồng).

8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2020 VND	2019 VND
Mạng cáp đồng trục VTVC tại Quận Thủ Đức	7.391.219.078	7.391.219.078
Khác	222.573.302	1.547.154.578
	<u>7.613.792.380</u>	<u>8.938.373.656</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	8.938.373.656	26.720.205.277
Mua sắm	734.142.905	1.058.527.287
Chuyển từ hàng tồn kho	3.590.228.831	6.857.958.408
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 7)	(5.648.953.012)	(25.698.317.316)
Số dư cuối năm	<u>7.613.792.380</u>	<u>8.938.373.656</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2020 VND	2019 VND
Công cụ, dụng cụ	1.277.601.563	3.022.943.135
Khác	255.472.307	1.038.589.286
	<u>1.533.073.870</u>	<u>4.061.532.421</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	4.061.532.421	6.884.658.698
Tăng trong năm	2.881.043.097	3.331.183.175
Phân bổ trong năm	(5.409.501.648)	(6.154.309.452)
Số dư cuối năm	<u>1.533.073.870</u>	<u>4.061.532.421</u>

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2020		2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Truyền thông HTV	1.761.687.359	1.761.687.359	2.085.074.833	2.085.074.833
Khác	2.007.980.802	2.007.980.802	2.870.713.174	2.870.713.174
Bên liên quan (Thuyết minh 25(b))	3.976.886.808	3.976.886.808	188.839.475	188.839.475
	<u>7.746.554.969</u>	<u>7.746.554.969</u>	<u>5.144.627.482</u>	<u>5.144.627.482</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/cán trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
Thuế Giá trị Gia tăng	1.080.914.913	10.937.981.481	(11.205.801.788)	813.094.606
Thuế TNDN	1.133.507.932	1.972.064.163	(2.533.507.932)	572.064.163
Thuế thu nhập cá nhân	730.457.906	396.155.394	(1.113.345.082)	13.268.218
Khác	-	10.000.000	(10.000.000)	-
	<u>2.944.880.751</u>	<u>13.316.201.038</u>	<u>(14.862.654.802)</u>	<u>1.398.426.987</u>

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư phải trả người lao động thể hiện khoản lương tháng 12 và tháng 13 phải trả người lao động.

13 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện số tiền thu được trước của dịch vụ truyền hình cáp từ 3 đến 12 tháng.

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba		
Nhận ký quỹ của nhân viên và khách hàng	1.373.300.000	1.536.360.000
Khác	908.493.149	3.612.423.857
Bên liên quan (Thuyết minh (25(b)))	-	17.495.155.000
	<u>2.281.793.149</u>	<u>22.643.938.857</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

15 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2020 Cổ phiếu phổ thông	2019 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>10.500.000</u>	<u>10.500.000</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2020		2019	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam	5.355.000	51,00	5.355.000	51,00
Viet Thanh Cable Investments Limited	2.677.500	25,50	2.677.500	25,50
Ông Phạm Tiến Hiệp	2.426.400	23,11	2.426.400	23,11
Cổ đông khác	41.100	0,39	41.100	0,39
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>10.500.000</u>	<u>100,00</u>	<u>10.500.000</u>	<u>100,00</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019, ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>10.500.000</u>	<u>10.500.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

16 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	105.000.000.000	47.253.303.613	68.226.954.691	220.480.258.304
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	23.334.031.730	23.334.031.730
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	(22.600.000.000)	22.600.000.000	-
Chia cổ tức	-	-	(101.640.000.000)	(101.640.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	(864.000.000)	(864.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	105.000.000.000	24.653.303.613	9.656.986.421	139.310.290.034
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	7.888.256.653	7.888.256.653
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Tạm trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	(559.000.000)	(559.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	105.000.000.000	24.653.303.613	12.986.243.074	142.639.546.687

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 với số tiền là 2.000.000.000 đồng và tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020 với số tiền là 2.000.000.000 đồng;
- Phê duyệt thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2019 với số tiền là 864.000.000 đồng và tạm trích thù lao cho Hội Đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2020 với số tiền là 559.000.000 đồng.

17 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2020 VND (*)	2019 VND (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	7.888.256.653	23.334.031.730
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(2.864.000.000)
	<u>7.888.256.653</u>	<u>20.470.031.730</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	10.500.000	10.500.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>751</u>	<u>1.950</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được trích lập vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính 2020 do Đại hội đồng Cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích vào quỹ này. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2019 đã được tính lại theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	21.279.774.754	(809.743.024)	20.470.031.730
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	10.500.000	-	10.500.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.027</u>		<u>1.950</u>

18 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2020 VND	2019 VND
Doanh thu từ dịch vụ cho thuê tài sản	49.064.248.113	60.151.556.328
Doanh thu từ dịch vụ truyền hình (Cáp, SD, HD, K+) và hoa hồng thu hộ tiền internet	60.190.392.086	72.326.393.526
Doanh thu bán vật tư	62.218.187	163.725.197
Doanh thu từ dịch vụ khác	1.245.800.861	1.476.435.044
	<u>110.562.659.247</u>	<u>134.118.110.095</u>

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2020 VND	2019 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	70.930.583.923	73.006.181.526
Giá vốn của tài sản cho thuê	17.634.140.953	18.777.082.677
Giá vốn của vật tư đã bán	40.935.687	102.366.106
	<u>88.605.660.563</u>	<u>91.885.630.309</u>

20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền gửi	2.871.117.305	3.634.690.983

21 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2020 VND	2019 VND
Chi phí hoa hồng	497.404.901	1.439.977.992
Chi phí nhân viên	344.420.576	308.407.799
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	40.766.800	202.839.109
	<u>882.592.277</u>	<u>1.951.224.900</u>

22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	9.212.305.626	9.259.606.640
Chi phí thuê văn phòng	1.837.050.000	1.766.512.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	956.642.620	1.310.142.047
Chi phí khấu hao TSCĐ	486.383.667	529.355.333
Khác	1.663.757.749	1.882.789.687
	<u>14.156.139.662</u>	<u>14.748.406.207</u>

23 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.860.320.816	29.167.539.662
Thuế tính ở thuế suất 20%	1.972.064.163	5.833.507.932
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	-	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>1.972.064.163</u>	<u>5.833.507.932</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	<u>1.972.064.163</u>	<u>5.833.507.932</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

24 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2020 VND	2019 VND
Chi phí khấu hao TSCĐ	42.536.523.878	41.209.366.812
Chi phí nhân viên	35.694.242.853	38.237.474.177
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.040.741.572	15.895.758.610
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.459.107.807	9.550.067.530
Chi phí khác	2.913.776.392	3.692.594.287
	<u>103.644.392.502</u>	<u>108.585.261.416</u>

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam (“Công ty mẹ”), một công ty được thành lập tại Việt Nam, do nắm giữ 51% vốn điều lệ của Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2020 VND	2019 VND
<i>i) Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty mẹ	<u>70.158.670.225</u>	<u>85.149.574.371</u>
<i>ii) Chi phí thuê văn phòng</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Thái Việt - Công ty được sở hữu bởi một cổ đông	1.677.514.476	1.571.800.000
Bà Lê Thị Hoài Châu - Thành viên gia đình của Hội đồng Quản trị	488.400.000	130.900.000
Ông Phạm Tiến Hiệp	-	243.200.000
	<u>2.165.914.476</u>	<u>1.945.900.000</u>

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2020 VND	2019 VND
iii) Các giao dịch khác với Công ty mẹ		
Dịch vụ quản lý công tác tài chính, kỹ thuật	261.818.184	283.818.184
Chi phí vật tư lắp đặt	-	223.454.545
	<u>261.818.184</u>	<u>507.272.729</u>
iv) Cổ tức đã trả		
Công ty mẹ	17.495.155.000	51.836.400.000
Viet Thanh Cable Investment Limited	-	25.918.200.000
Ông Phạm Tiến Hiệp	-	17.671.952.000
Ông Phạm Công Tú	-	5.197.600.000
Cổ đông khác	-	1.015.848.000
	<u>17.495.155.000</u>	<u>101.640.000.000</u>
v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	559.000.000	864.000.000
Lương và thưởng của Ban Lãnh đạo	1.096.262.726	1.104.621.992
	<u>1.655.262.726</u>	<u>1.968.621.992</u>
(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan		
	2020 VND	2019 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty mẹ	-	7.291.590.583
	=	<u>7.291.590.583</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)		
Công ty mẹ	3.976.886.808	188.839.475
	<u>3.976.886.808</u>	<u>188.839.475</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 14)		
Công ty mẹ	-	17.495.155.000
	=	<u>17.495.155.000</u>

26 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

(i) Công ty là bên đi thuê

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động văn phòng và kho không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2020 VND	2019 VND
Dưới 1 năm	2.436.300.000	2.616.200.000
Từ 1 đến 5 năm	3.805.000.000	6.147.950.000
Trên 5 năm	-	165.000.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	6.241.300.000	8.929.150.000

(ii) Công ty là bên cho thuê

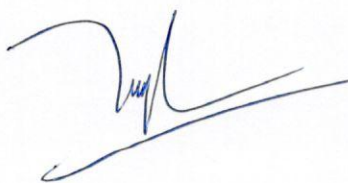
Công ty đã ký các hợp đồng cho thuê thiết bị, theo đó khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	2020 VND	2019 VND
Dưới 1 năm	46.620.000.000	46.620.000.000
Từ 1 đến 5 năm	177.933.000.000	186.480.000.000
Trên 5 năm	-	38.850.000.000
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	224.553.000.000	271.950.000.000

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 12 tháng 3 năm 2021.



Đặng Vũ Hội
Người lập



Nguyễn Thị Nguyệt
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Toàn
Giám đốc